

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 73/2020/DS-PT

Ngày: 06/3/2020

V/v: Tranh chấp liên quan
đến tài sản bị cưỡng chế Thi
hành án theo quyết định của
pháp luật về Thi hành án
dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Cùng các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát
viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLPT-DS ngày 10/01/2020 về tranh
chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế Thi hành án theo quyết định của pháp luật
về Thi hành án dân sự.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 20/8/2019 của Tòa án
nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2020/QĐ-PT ngày
05/02/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Thùy T, sinh năm 1996

Địa chỉ: ấp AQ, xã AHT, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

Chị T ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp AH, xã ABT, huyện BT, tỉnh Bến Tre (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trương Văn V, sinh năm 1973(Vắng mặt)

Bà La Thị D, sinh năm 1972 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp AQ, xã AHT, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan:*

Bà Lý Thị G, sinh năm 1959.

Ông Phạm Văn L, sinh năm 1957 (Có mặt)

Bà Lý Thị G ủy quyền cho ông Phạm Văn L

Cùng địa chỉ: ấp AK, xã MA, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Chị Trương Thị Thùy T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Nguyên đơn là chị Trương Thị Thùy T do ông Nguyễn Tấn Đ đại diện trình bày: Chị T là con ruột của bị đơn Trương Văn V, La Thị D. Trước đây, ông V, bà D có xây dựng ngôi nhà tường kiên cố tọa lạc tại ấp AQ, xã AHT, huyện BT, tỉnh BT nhưng chưa hoàn chỉnh chỉ mới xây, mới tô tường chưa sơn và làm cửa. Chi phí ông V, bà D đã xây dựng nhà lúc đó là 700.000.000đ. Năm 2016 chị T có mượn tiền của bà con trong gia đình là 270.000.000đ (gồm mượn của chị Nguyễn Thị P)70 triệu đồng, anh Lý Minh T 60 triệu đồng, chị Lý Thị Cẩm V (Lý Thị C) 75 triệu đồng, bà Hồ Thị H là 65 triệu đồng) và 15.000.000đ chị làm dành dụm được, cộng với 15.000.000đ của 02 đứa em chị đưa thêm nên chi phí bỏ ra sửa chữa nhà vào năm 2016 là 300.000.000đ, phần 15.000.000đ công sức đóng góp của 02 em thì chị T xin rút lại. Nay chị T xác định lại phần chị T đóng góp vào ngôi nhà là 285.000.000đ, đưa cho bà D trực tiếp ở nhà làm sửa nhà cho hoàn chỉnh như sơn toàn bộ nhà, lát gạch toàn bộ ngôi nhà, dán gạch bên trong nhà, dán đá hoa cương bên ngoài nhà và đóng laphong nhà. Những người cho chị T mượn tiền sửa nhà là vì biết chị T có người yêu là người nước ngoài chuẩn bị tiến tới hôn nhân sẽ có tiền trả nhanh nên cho chị T mượn. Chị T là người trực tiếp đi mượn và trực tiếp nhận tiền đem về đưa cho bà D sửa chữa nhà. Khi mượn chị T đều có viết giấy mượn nợ, giấy tờ mượn nợ do chị T giữ, hiện chị T đang đi học nên không thể nộp các giấy tờ trên cho Tòa. Nay ngôi nhà mà chị T bỏ tiền đóng góp sửa chữa đang bị Chi cục thi hành án dân sự huyện BT kê biên để thi hành án cho ông Phạm Văn L, nên chị T có đơn yêu cầu cơ quan thi hành án tạm dừng thi hành án chờ chị T tranh chấp tài sản ra Tòa nên ngày 19/8/2018 chị T có đơn khởi kiện ông V – bà D ra Tòa để yêu cầu chia giá trị ngôi nhà theo tỷ lệ chị T đã đóng góp vào sửa chữa nhà vào năm 2016 số tiền là 244.285.714 đồng.

Bị đơn bà La Thị D trình bày: Nguyên đơn Trương Thị Thùy T là con ruột của bà và ông V, sống chung nhà với vợ chồng bà. Năm 2012 bà có xây dựng ngôi nhà tường kiên cố trên phần đất do bà đứng tên quyền sử dụng đất thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp AQ, xã AHT, huyện BT, tỉnh BT. Nhà xây khi đó chỉ mới xây tường tô, gắn cửa, trát nền nên năm 2016 T mới nói với bà là T sẽ đi mượn tiền của bà con để có tiền sửa nhà. T mượn lần hồi về đưa tiền cho bà và có

thợ thì T đưa tiền cho thợ, T là người hợp đồng thầy thợ về nhà xem sửa chữa nhà. T nói là mượn tiền của bà Hồ Thị H, bà Lý Thị Cẩm V (Lý Thị C), anh Lý Minh T, bà Nguyễn Thị P. Bà không có ý định sửa nhà nên bà không có hỏi mượn tiền ai mà là T có ý định sửa nhà nên T là người trực tiếp đi hỏi mượn, T nhận tiền và đem tiền về đưa cho bà nên nay qua xác minh của Tòa có 02 người là Lý Minh T và Lý Thị Cẩm V cho rằng không có cho T mượn thì bà không biết và không có ý kiến gì. Bà đồng ý trả phần đóng góp của T vào ngôi nhà với số tiền là 244.285.714 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L trình bày: Năm 2018 ông có khởi kiện ông V, bà D ra Tòa trả cho vợ chồng ông số tiền vay là 500.000.000đ và có yêu cầu trả lãi nên tổng cộng vốn và lãi ông V, bà D trả cho vợ chồng ông là 826.500.000đ. Tòa ra quyết định công nhận thỏa thuận, sau khi có quyết định ông đã yêu cầu Thi hành án, Cơ quan thi hành án đã ra quyết định thi hành án nhà, đất của ông V, bà D để thanh toán nợ cho ông, đã T hành thủ tục kê biên, đấu giá và thông báo giao tài sản cho ông thì chị T tranh chấp nên thi hành án đã tạm dừng. T khởi kiện cho rằng năm 2016 T bỏ tiền vô sửa nhà là không có, thời điểm đó T còn đi học không có tiền.

Tại Bản án số 53/2019/DS-ST ngày 20/8/2019 Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre quyết định:

Áp dụng các điều 26, 35, 36, 39, 92, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các điều 163, 164, 209, 212 Bộ luật dân sự năm 2015 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị Thùy T về việc yêu cầu bị đơn Trương Văn V, La Thị D chia công sức đóng góp của chị vào ngôi nhà số 375/AQ1 ấp AQ, xã AHT, huyện BT, tỉnh BT với số tiền là 244.285.714đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn bảy trăm mười bốn đồng).

2. Đình chỉ giải quyết đối với số tiền 15.000.000đ phần chị T tự nguyện rút lại do là tiền đóng góp của người khác.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/9/2019 chị Trương Thị Thùy T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T được chia phần công sức đóng góp ngôi nhà với số tiền là 244.285.714 đồng.

Tại phiên Toà phúc thẩm phía nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Trương Văn V, bà La Thị D chia công sức đóng góp của chị vào ngôi nhà số 375/AQ1 ấp AQ, xã AHT, huyện BT, tỉnh BT với số tiền là 244.285.714 đồng. Bị đơn là bà D đồng ý với yêu cầu khởi

kiện và kháng cáo của nguyên đơn. Bà D cho rằng chị T có đi vay tiền dùng để sửa chữa nhà nên yêu cầu của chị T là đúng. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông L cũng không đồng ý với thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn vì ông L cho rằng chị T không có đóng góp tiền để sửa chữa nhà.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của chị T được bị đơn là bà D thừa nhận. Tuy nhiên, sự thừa nhận của bà D làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ ba. Chị T cho rằng có vay tiền để sửa nhà nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh. Giả sử chị T có vay tiền thì cũng không có căn cứ để xác định chị T có dùng tiền để sửa nhà. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự bác kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh BT, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Trương Thị Thùy T yêu cầu ông Trương Văn V, bà La Thị D liên đới trả cho chị T số tiền đã đóng góp vào sửa chữa ngôi nhà số 357/QU với số tiền là 244.285.714 đồng. Bị đơn ông V, bà D thống nhất với lời trình bày và đồng ý với yêu cầu của chị T. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn L không đồng ý với yêu cầu của chị T và không đồng ý với sự thỏa thuận của bị đơn ông V, bà D.

[2] Xét kháng cáo của chị T về việc yêu cầu được chia phần đồng sức đóng góp ngôi nhà với số tiền là 244.285.714 đồng: Nguyên đơn là chị T cung cấp các tài liệu là “Biên nhận nợ” ngày 25/02/2016 và “Biên nhận nợ” ngày 21/3/2019. Các tài liệu này là bản phô tô do chị T tự viết tay, không có người làm chứng và không được công chứng, chứng thực. Căn cứ vào Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì các tài liệu này không có giá trị để chứng minh và không có giá trị pháp lý nên không được chấp nhận. Trong quá trình tố tụng, chị T và ông V, bà D đều cho rằng chị T vay tiền để sửa nhà vào năm 2016 nên việc chị T cung cấp giấy “Biên nhận nợ” ngày 21/3/2019 để cho rằng đóng góp vào việc sửa chữa căn nhà vào năm 2016 là không phù hợp. Vì giấy biên nhận nợ có sau 03 năm so với thời gian mà các bên cho rằng vay tiền để sửa chữa nhà. Ngoài ra, chị T còn trình bày

có mượn của chị Lý Thị Cẩm V số tiền 75.000.000 đồng và anh Lý Minh T 60.000.000 đồng. Tại biên bản xác minh ngày 12/4/2019 bà V trình bày “Tôi không có cho T mượn số tiền nào cả, tôi là dì của T...Tôi cũng không biết việc T có bạn trai người nước ngoài...”. Tại biên bản xác minh ngày 12/4/2019 ông Lý Minh T trình bày “ Tôi là cậu của Trương Thị Thùy T, việc T khởi kiện ở Tòa án nói tôi có cho T mượn tiền 60.000.000 đồng cho T đem về sửa chữa nhà là không có. Tôi trước giờ không có cho T mượn số tiền nào cả...tôi không có nghe T có bạn trai là người nước ngoài...”. Như vậy lời trình bày của chị T là không có thật, không đúng thực tế. Các tài liệu mà chị T giao nộp là không phù hợp quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T cũng không giao nộp được chứng cứ gì mới nên kháng cáo của chị T không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để bác yêu cầu khởi kiện của chị T là phù hợp. Chị T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để chấp nhận. Hội đồng xét xử bác kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Trương Thị Thùy T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 308, Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Trương Thị Thùy T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2019/DS-ST ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Áp dụng các điều 163, 164, 209, 212 Bộ luật dân sự năm 2015 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị Thùy T về việc yêu cầu bị đơn Trương Văn V, La Thị D chia công sức đóng góp của chị vào ngôi nhà số 375/AQ1 ấp AQ, xã AHT, huyện BT, tỉnh BT với số tiền là 244.285.714đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn bảy trăm mười bốn đồng).

2. Đình chỉ giải quyết đối với số tiền 15.000.000đ phần chị T tự nguyện rút lại do là tiền đóng góp của người khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trương Thị Thùy T phải nộp án phí là 12.214.285đ (Mười hai triệu hai trăm mười bốn ngàn hai trăm tám mươi lăm đồng). Nhưng được khấu trừ số tiền

tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020169 ngày 4 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Chị T phải nộp tiếp tiền án phí là 4.714.285đ (Bốn triệu bảy trăm mười bốn ngàn hai trăm tám mươi lăm đồng) tại chi cục thi hành án dân sự huyện BT.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trương Thị Thùy T phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0006640 ngày 05/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri là đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Cua

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Ngọc Hương Huỳnh Ngọc Dũng Phạm Kim Cúa

